

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-PT

Ngày: 28-6-2023

Về việc tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Đường

Các thẩm phán: Ông Phạm Đình Thanh

Bà Lê Thị Hiền

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Thăng Long – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2021/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2023/QĐXX-PT ngày 19 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2023/QĐ-PT ngày 08/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Hồ Thị Thu D, sinh năm: 1980

- Ông Nguyễn Ngọc Minh T, sinh năm 1975

Địa chỉ: 1556 Đại lộ VH, phường PC, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: 18 đường BLN, tổ dân phố TP, phường PC, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Văn bản ủy quyền số 3102, quyền số 01/2022/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2022); Bà Nguyễn Thị Minh T có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Hồ Trọng N, sinh năm: 1982;

Địa chỉ hiện nay: 2351 đường VH, phường PC, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa; Ông Hồ Trọng N có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn Hồ Trọng N:

Ông Nguyễn Văn P, Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn P, Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa; Ông Nguyễn Văn P có mặt.

- Bà Lê Nguyễn Phi Q, sinh năm: 1981

Địa chỉ: L5.08.03 PCV, 720A đường PBĐ, phường X, Quận X, thành phố Hồ Chí Minh; Bà Lê Nguyễn Phi Q có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn Lê Nguyễn Phi Q:

Ông Hà H, Luật sư Văn phòng Luật sư Hà Hải và cộng sự, Đoàn luật sư TP Hồ Chí Minh; Ông Hà H có mặt.

Người kháng cáo: Ông Hồ Trọng N, bà Nguyễn Phi Q

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Minh T và bà Hồ Thị Thu D có cho vợ chồng ông Hồ Trọng N và bà Lê Nguyễn Phi Q vay tiền để làm ăn nhiều lần, cụ thể:

Ngày 21/5/2020 cho vay 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng)

Ngày 06/8/2020 cho vay 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng)

Ngày 04/9/2020 cho vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng)

Ngày 16/9/2020 cho vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)

Ngày 27/4/2021 cho vay 7.633.000.000 đồng (Bảy tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu đồng)

Ngày 19/5/2021 cho vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)

Tổng cộng 12.083.000.000 đồng (Mười hai tỷ không trăm tám mươi ba triệu đồng.)

Vợ chồng ông T, bà D đã rất nhiều lần đòi nợ nhưng vợ chồng ông N, bà Q không chịu trả.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông N, bà Q phải trả ngay cho nguyên đơn một lần toàn bộ tiền gốc là 12.083.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 19/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hồ Trọng N trình bày:

Ông chỉ xác nhận vay của ông T, bà D là 3.400.000.000 (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng), đã trả được 2.040.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng), hiện nay ông chỉ còn nợ 1.360.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng). Cụ thể: thực chất nội dung giấy mượn số tiền 3.000.000.000 đồng

đề ngày 21/5/2020 là giấy ghi tổng hợp số tiền ông đã vay của bà D từ tháng 5/2018 đến ngày 21/5/2020).

Giấy vay tiền 100.000.000 đồng đề ngày 17/7/2020 và 300.000.000 đồng đề ngày 06/8/2020 thực chất là tiền lãi ông nợ của bà D, ông N.

Giấy vay tiền 50.000.000 đồng đề ngày 16/9/2020, thực chất ông có vay và viết giấy nợ số tiền này nhưng ngày 14/01/2021, ông đã trả lại cho bà D tiền mặt nhưng quên không lấy lại giấy vay.

Giấy vay 7.633.000.000 đồng đề ngày 27/4/2021, ông không hề nhận tiền vay mà thực chất là giấy gộp nợ 3.000.000.000 đồng ngày 21/5/2020, khoản vay 1.200.000.000 đồng thực chất là bà D vay bà Hậu, ông không biết, bà D nói vay cho ông nên bắt ông phải gánh nợ và phụ bà D trả lãi 50.000.000 đồng/tháng, khoản tiền 733.000.000 đồng là tổng tiền lãi bà D nói ông nợ bà, 100.000.000 đồng cũng là khoản tiền lãi bà D bắt ông phải trả. Khoản tiền 2.200.000.000 đồng ông đứng tên vay ngân hàng S dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D, ông T ký bảo lãnh.

Giấy vay 1.000.000.000 đồng đề ngày 19/5/2021 thực chất là ông viết nhưng ông không hề nhận tiền, ông viết nợ do bà D khóc lóc ép ông phải viết nợ vì bà cho rằng bà đã phải trả lãi bên ngoài thay cho ông.

Đây là số nợ của một mình ông vay ông T, bà D để chi phí đối ngoại và trả lãi vay cho ông T bà D, bà Lê Nguyễn Phi Q hoàn toàn không liên quan. Ông chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 1.360.000.000 đồng tiền gốc vào giữa năm 2023. Ông không đồng ý trả tiền lãi.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Nguyễn Phi Q trình bày:

Bà hoàn toàn không liên quan gì đến các khoản vay mà nguyên đơn khởi kiện. Bà không hề giao dịch vay tiền hoặc xác nhận nợ đối với ông T, bà D nên bà không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân TP. C đã tuyên xử: *Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*

Buộc ông Hồ Trọng N, bà Lê Nguyễn Phi Q phải trả cho bà Hồ Thị Thu D và ông Nguyễn Ngọc Minh T 11.403.000.000 đồng tiền gốc và 1,489.079.760 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 12.892.079.760 đồng

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quy định quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/9/2022, bị đơn bà Lê Nguyễn Phi Q và ông Hồ Trọng N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Lê Nguyễn Phi Q, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Trọng N, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông N, bà Q còn trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 BLTTDS nên kháng cáo hợp pháp. Do đó cần được xem xét theo thủ tục phúc thẩm nội dung kháng cáo của các đương sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Hồ Trọng N về số tiền vay và số tiền đã trả cho bà Hồ Thị Thu D và ông Nguyễn Ngọc Minh T:

[2.1] Quá trình giải quyết ông Hồ Trọng N thừa nhận các giấy mượn tiền có nội dung:

Ngày 21/5/2020 (29AL) tôi Hồ Trọng N sinh năm 11/8/1982 vợ là Lê Nguyễn Phi Q sinh năm 17/5/1981 có mượn vợ chồng A3 là 3 tỷ đồng

Ngày 06/8/2020 DL (17/6 AL) Bị mượn A.Ba 300.000.000 đồng

Ngày 04/9/2020 (tức ngày 17/7/2020 âm lịch) Bị mượn A.Ba 100.000.000 đồng

Ngày 16/9/2020 (29AL) Bị mượn A.Ba 50.000.000 đồng

Ngày 27/4/2021 tôi tên Hồ Thị Thu D có cho ông Hồ Trọng N mượn số tiền 7.633.000.000 đồng

Ngày 19/5/2021 tên tôi Hồ Trọng N có mượn A. Ba (chồng chị 3 Hồ Thị Thu D) 1.000.000.000 đồng

Do nguyên đơn cung cấp đều là chữ ký của bị đơn Hồ Trọng N.

[2.2] Tuy nhiên Ông Hồ Trọng N chỉ thừa nhận số tiền vay thực tế của nguyên đơn là 3.400.000.000 đồng và đã trả được 2.040.000.000 đồng, chỉ còn nợ 1.360.000.000 đồng. Cụ thể số tiền 3 tỷ đồng đề ngày 21/5/2020 thực chất là giấy ghi tổng hợp số tiền ông N vay từ tháng 5/2018 đến 21/5/2020; Giấy vay tiền 100.000.000 đồng ngày 17/7/2020 và 300.000.000 đồng ngày 06/8/2020 thực chất là tiền lãi ông nợ của ông T, bà D; Giấy vay tiền 50.000.000 đồng ngày 16/9/2020 ông có vay nhưng đã trả nhưng không lấy lại giấy vay; Giấy vay 7.633.000.000 đồng ngày 27/4/2021 thực chất là giấy gộp nợ số tiền 3.000.000.000 đồng ngày 21/5/2020, khoản tiền 1.200.000.000 đồng bà D bắt ông gánh nợ từ khoản vay của bà Hậu, khoản tiền 733.000.000 đồng là tổng tiền lãi bà D nói ông nợ bà; 100.000.000 đồng cũng là số tiền lãi mà bà D bắt ông phải trả; khoản tiền 2.200.000.000 đồng ông đứng tên vay của S dựa trên bảo lãnh của ông T, bà D; Giấy vay 1.000.000.000 đồng đề ngày 19/5/2021 ông có viết nhưng không nhận tiền.

[2.3] Giấy vay tiền bà D đã chuyển zalo ngày 18/01/2021 cho ông N và bà Q, trong đó có chữ viết của cả bà D và ông N, được thể hiện tại trang 39 vi bằng 150/2022/VB/TPL TP.HCM ngày 25/4/2022, có ghi dòng chữ “Mượn số đô chị Ba vay 2 tỷ 200 triệu”, cả nguyên đơn và bị đơn ông Hồ Trọng N đều xác định đây là khoản vay riêng không liên quan gì đến vụ án này, ông Hồ Trọng N là người nhận tiền vay từ ngân hàng S để sử dụng, đến nay ông vẫn đóng tiền trả gốc, lãi theo hợp đồng. Như vậy việc ông N cho rằng giấy mượn tiền ngày 27/4/2021 số tiền 7.633.000.000 đồng bao gồm cả 2.200.000.000 vay ngân hàng là không hợp lý vì như vậy ông N phải gánh nợ số tiền trên từ cả ngân hàng và từ cả nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Ông Hồ Trọng N cho rằng chỉ có duy nhất giấy mượn tiền đề ngày 27/4/2021 số tiền 7.633.000.000 đồng là bao gồm các khoản có thật, khoản không có thật và tổng hợp các khoản lãi bị đơn nợ của nguyên đơn. Tuy nhiên sau đó 22 ngày, tức là ngày 19/5/2021 bị đơn N lại tiếp tục lập giấy vay tiền nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đây là tiền lãi và bị bà D gây sức ép để ông N ký, tuy nhiên bị đơn N không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét.

Các tài liệu là các đoạn ghi âm do bị đơn cung cấp và lập vi bằng cũng không thể hiện rõ ràng nội dung, có mối liên quan cụ thể gì đến số nợ các bên tranh chấp.

Như vậy, có cơ sở xác định số tiền bị đơn ông Hồ Trọng N vay của nguyên đơn là 12.083.000.000 đồng.

[2.5] Về số tiền ông N đã trả cho bà D, ông T:

- Đối với số tiền mà ông N cho rằng đã trả cho bà D, ông T thể hiện qua ảnh chụp tin nhắn zalo bà D gửi cho ông N tại Vi bằng 150/2022/VB-TPLTPHCM Văn phòng thừa phát lại thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/4/2022 do ông N cung cấp không được nguyên đơn thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét số tiền ông N đã trả cho nguyên đơn; Đồng thời 02 giấy xác nhận trả tiền ngày 20/01/2021 số tiền 100.000.000 đồng và ngày 29/01/2021 số tiền 140.000.000 đồng là hình chụp thông qua zalo, bị đơn không nộp giấy gốc nên không có cơ sở để đối chiếu nên không có cơ sở chấp nhận ông N đã trả cho nguyên đơn số tiền trên.

- Số tiền 310.000.000 đồng ông N thế chấp GCNQSDĐ thửa 56, tờ bản đồ số 45 tọa lạc thôn TST, xã BTC cho bà Phạm Thị H ngày 26/01/2022 số tiền 800.000.000đ để trả cho bà D; Ngày 02/3/2020, ông N vay của bà Phạm Thị H 400.000.000 đồng để trả bà D 200.000.000 đồng; tuy nhiên ông N không cung cấp được tài liệu chứng minh 02 lần trả tiền này nên không có cơ sở để chấp nhận.

- Ngày 27/4/2021, ông N trả cho vợ chồng bà D 540.000.000 đồng (giấy nhận tiền có chữ ký của bà D). Ông T, bà D không thừa nhận và cung cấp giấy nhận nợ ngày 12/3/2020 và 16/3/2020 chứng minh số tiền 540.000.000 đồng là ông N trả cho 02 khoản vay ngày 12/3/2020: 200.000.000 đồng và ngày 16/3/2020: 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, tài liệu này nguyên đơn nộp sau khi phiên họp giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và chưa được công khai cho bị đơn nên không có cơ sở chấp nhận việc cản trở của nguyên đơn.

- Đối với số tiền 330.000.000 đồng ông N trình bày đã trả cho bà D từ năm 2020-2021 qua số tài khoản 0581000744421 của ông N tại Ngân hàng V Phòng giao dịch C vào các ngày 29/7/2020 chuyển 20.000.000 đồng; 29/01/2021 chuyển 100.000.000 đồng; ngày 09/6/2021 chuyển 20.000.000 đồng; 25/6/2021 chuyển khoản 50.000.000 đồng; 24/7/2021 chuyển khoản 10.000.000 đồng; ngày 02/8/2021 chuyển khoản 50.000.000 đồng; ngày 16/8/2021 chuyển khoản 20.000.000 đồng; ngày 21/8/2021 chuyển 5.000.000

đồng; ngày 27/8/2021 chuyển 50.000.000 đồng và ngày 12/12/2021 chuyển 5.000.000 đồng, có sự xác nhận sao kê của ngân hàng, nên có cơ sở để chấp nhận;

Do đó, có cơ sở chấp nhận số tiền ông N đã trả cho bà D, ông T: 330.000.000 đồng + 540.000.000 đồng = 870.000.000 đồng.

Trừ vào số tiền gốc vay, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 12.083.000.000 đồng - 870.000.000 đồng = 11.213.000.000 đồng.

[2.6] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định pháp luật. Tuy nhiên, các hợp đồng vay trên đều thể hiện không có thời hạn nên chỉ có thể tính lãi từ ngày nguyên đơn khởi kiện ngày 24/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 23/9/2022 là 05 tháng 29 ngày, tức là 11.213.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 05 tháng 29 ngày = 449.828.183 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Nguyễn Phi Q về nghĩa vụ trả nợ cùng ông N:

Các lần mượn tiền chỉ có chữ ký của ông Hồ Trọng N. Ông N, bà Q đều thừa nhận rằng việc vay mượn tiền đều do ông N thực hiện, bà Q không biết, không liên quan. Ông N, bà Q sống ly thân từ năm 2014 đến nay, độc lập về tài chính, bà Q lo tất cả các chi phí cho con chung ăn học, ông N không trợ cấp bất cứ một khoản tiền nào. Hồ sơ vụ án thể hiện trong nhiều năm qua, bà Q nhiều lần chuyển tiền cho ông N mượn nhằm mục đích phục vụ cho công việc kinh doanh tại công ty TNHH NL do ông N và ông Trương Hữu P góp vốn. Tại phiên tòa, ông N cũng thừa nhận ông vay để chi phí đối ngoại và trả lãi cho vợ chồng bà D, ông T. Tại trang 11 Vi bằng số 74/2023 ngày 03/4/2023 do Văn phòng Thừa phát lại C có dẫn lời bà D: “ *Bây giờ nó nói thì con mới nói là lúc tháng 12/2020 nó vô thú thật với con vợ nó là vay mượn tiền, đúng không?*”. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn không yêu cầu giám định tiếng nói của bà D nên đây là chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình 2014, việc vay mượn tiền của ông N không do hai vợ chồng cùng xác lập, mục đích việc vay mượn không đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Lê Nguyễn Phi Q xác định nghĩa vụ trả tiền cho bà D, ông T thuộc về ông N.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hồ Trọng N phải nộp 1119.662.828 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Hồ Thị Thu D và ông Nguyễn Ngọc Minh T phải nộp 48.877.547 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận (1.229.251.577 đồng)

[4.2] Do được chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Trọng N, bà Lê Nguyễn Phi Q không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng N, bà Lê Nguyễn Phi Q, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Căn cứ Điều 26, điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị Thu D và ông Nguyễn Ngọc Minh T:

1. Buộc ông Hồ Trọng N phải trả cho bà Hồ Thị Thu D và ông Nguyễn Ngọc Minh T 11.213.000.000 đồng tiền gốc và 449.828.183 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 11.662.828.183 đồng (Mười một tỷ, sáu trăm sáu mươi hai triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, một trăm tám mươi ba đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị Thu D và ông Nguyễn Ngọc Minh T về buộc ông Hồ Trọng N, bà Lê Nguyễn Phi Q thanh toán số tiền 1.229.251.577 đồng.

3. Về án phí: Ông Hồ Trọng N phải nộp 119.662.828 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Hồ Thị Thu D và ông Nguyễn Ngọc Minh T phải nộp 48.877.547 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền 60.543.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0006840 ngày 28/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C; Bà Hồ Thị Thu D và ông Nguyễn Ngọc Minh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm và còn được nhận lại số tiền 11.665.452 đồng.

Ông Hồ Trọng N, bà Lê Nguyễn Phi Q không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho bà Lê Nguyễn Phi Q và ông Nguyễn Trọng N mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000328 và số AA/2022/0000328 ngày 23/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Quy định: Kể từ ngày bà Hồ Thị Thu D và ông Nguyễn Ngọc Minh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Hồ Trọng N và bà Lê Nguyễn Phi Q chưa thi hành xong khoản tiền phải trả cho nguyên đơn thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND TP C;
- Chi cục THADS TP C;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Đường